| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH QUẢNG NINH | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 1969/QĐ-UBND | *Quảng Ninh, ngày 13 tháng 5 năm 2025* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của các cơ quan, đơn vị do thành lập mới Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Nội vụ; Sở Dân tộc và Tôn giáo; bổ sung nhiệm vụ phát sinh của Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung Luật Ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2025;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Văn bản số 2059/SNN&MT-KHTC ngày 23/4/2025); của Sở Dân tộc và Tôn giáo (Văn bản số 179/SDTTG-VP ngày 24/4/2025); của Sở Nội vụ (Văn bản số 680/SNV-VP ngày 24/4/2025); của Sở Y tế (Văn bản số 1654/SYT-KHTC ngày 23/4/2025); của Sở Giáo dục và Đào tạo (Văn bản số 708/SGDĐT-KHTC ngày 05/5/2025); của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1892/TTr-STC ngày 06/5/2025 và ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của các cơ quan do thành lập mới Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Nội vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo; bổ sung nhiệm vụ phát sinh của Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo; trong đó:

- Điều chỉnh dự toán giao thu phí, lệ phí, nguồn cải cách tiền lương từ nguồn thu phí năm 2025 (theo phụ biểu 01 đính kèm);

- Điều chỉnh dự toán chi ngân sách của các cơ quan số tiền 546.096.128.730 đồng (theo phụ biểu 02 đính kèm);

- Thu hồi về ngân sách tỉnh số tiền 51.164.156.393 đồng do hết nhiệm vụ chi để bổ sung các nhiệm vụ chi phát sinh khác khi cấp có thẩm quyền phê duyệt (theo phụ biểu 02 đính kèm).

**Điều 2**. Trách nhiệm của các cá nhân, cơ quan, đơn vị:

- Sở Tài chính chịu trách nhiệm về tính chính xác, khách quan về nội dung, số liệu thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Nội vụ, Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở Y tế; Sở Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan tài chính về nội dung, nhiệm vụ, số liệu đề xuất; quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo quy định pháp luật hiện hành, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, không trùng lặp.

**Điều 3.** Người có thẩm quyền phê duyệt quyết định giao bổ sung dự toán kinh phí chỉ chịu trách nhiệm về nội dung tại Điều 1, Điều 2 Quyết định này, không chịu trách nhiệm về những nội dung khác đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc giải quyết theo chức năng nhiệm vụ được phân công.

**Điều 4**. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực III và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- V0-2;TM;
- Lưu: VT, TM3.
5b. QĐ

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

**Vũ Văn Diện**

**PHỤ BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH SỐ THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2025 CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DO THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC BỘ MÁY**

*(Kèm theo Quyết định số 1969 /QĐ-UBND ngày 13 /5/2025 của UBND tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Dự toán giao tại Quyết định số 3569/QĐ-UBND | | | | Dự toán kinh phí sau sắp xếp theo Nghị quyết số 258/NQ-HĐND | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Số thu phí, lệ phí | Chi từ nguồn thu phí được để lại | Số thu phí, lệ phí nộp NSNN | Nguồn CCTL được để lại theo quy định | Số thu phí, lệ phí | Chi từ nguồn thu phí được để lại | Số thu phí, lệ phí nộp NSNN | Nguồn CCTL được để lại theo quy định | |
| **I** | **Đơn vị trước sắp xếp** | **15.938** | **7.277** | **8.661** | **1.481** | **0** | **0** | **0** | **0** | |
| | Sở Tài nguyên và Môi trường | 14.858 | 6.764 | 8.094 | 1.276 | | | | | |
| | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 680 | 513 | 167 | 205 | | | | | |
| | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 400 | | 400 | | | | | | |
| **II** | **Đơn vị sau sắp xếp** | **0** | **0** | **0** | **0** | **15.938** | **7.277** | **8.661** | **1.481** | |
| | Sở Nông nghiệp và Môi trường | | | | | 15.538 | 7.277 | 8.261 | 1.481 | |
| | Sở Nội vụ | | | | | 400 | | 400 | | |

# PHỤ BIỂU 02: ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025 CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DO THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC BỘ MÁY

*(Kèm theo Quyết định số 1469 /QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Đồng*

| STT | Đơn vị | Dự toán cấp tại Quyết định số 3569/QĐ-UBND và bổ sung | | | Quyết toán đến 28/02/2025 (không tổng gồm kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025) | | | Điều chỉnh giảm | | | Điều chỉnh tăng | | | Kinh phí thu hồi về Ngân sách tỉnh | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | |
| | **Tổng cộng** | **627.225.500.000** | **287.681.000.000** | **339.544.500.000** | **29.965.214.877** | **15.084.891.053** | **14.880.323.824** | **546.096.128.730** | **256.966.445.240** | **289.129.683.490** | **546.096.128.730** | **256.966.445.240** | **289.129.683.490** | **51.164.156.393** | **15.629.663.707** | **35.534.492.686** | |
| I | **TRƯỚC SẮP XẾP** | **627.147.500.000** | **287.681.000.000** | **339.466.500.000** | **29.965.214.877** | **15.084.891.053** | **14.880.323.824** | **546.018.128.730** | **256.966.445.240** | **289.051.683.490** | - | - | - | **51.164.156.393** | **15.629.663.707** | **35.534.492.686** | |
| 1 | **Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** | **321.610.000.000** | **121.577.000.000** | **200.033.000.000** | **5.731.775.344** | **3.811.508.212** | **1.920.267.132** | **315.878.224.656** | **117.765.491.788** | **198.112.732.868** | - | - | - | - | - | - | |
| | *Kinh phí Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (Loại 340) - NSNN cấp* | 186.708.000.000 | 118.322.000.000 | 68.386.000.000 | 4.528.833.344 | 3.811.508.212 | 717.325.132 | 182.179.166.656 | 114.510.491.788 | 67.668.674.868 | | | | | | | |
| | *Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280)* | 132.859.000.000 | 3.255.000.000 | 129.604.000.000 | 1.202.942.000 | - | 1.202.942.000 | 131.656.058.000 | 3.255.000.000 | 128.401.058.000 | | | | | | | |
| | *Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)* | 2.000.000.000 | | 2.000.000.000 | | | | 2.000.000.000 | | 2.000.000.000 | | | | | | | |
| | *Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070)* | 43.000.000 | | 43.000.000 | | | | 43.000.000 | | 43.000.000 | | | | | | | |
| 2 | **Sở Tài nguyên và Môi trường** | **71.985.000.000** | **61.219.000.000** | **10.766.000.000** | **2.762.396.897** | **2.351.976.807** | **410.420.090** | **69.222.603.103** | **58.867.023.193** | **10.355.579.910** | - | - | - | - | - | - | |
| | *Kinh phí Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (Loại 340)* | 32.517.000.000 | 22.922.000.000 | 9.595.000.000 | 2.674.396.897 | 2.351.976.807 | 322.420.090 | 29.842.603.103 | 20.570.023.193 | 9.272.579.910 | | | | | | | |
| | *Chi bảo vệ môi trường (Loại 250)* | 36.356.000.000 | 35.713.000.000 | 643.000.000 | - | | | 36.356.000.000 | 35.713.000.000 | 643.000.000 | | | | | | | |
| | *Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280)* | 3.112.000.000 | 2.584.000.000 | 528.000.000 | 88.000.000 | | 88.000.000 | 3.024.000.000 | 2.584.000.000 | 440.000.000 | | | | | | | |
| 3 | **Sở Nội vụ** | **44.490.000.000** | **19.165.000.000** | **25.325.000.000** | **6.847.748.477** | **2.374.817.171** | **4.472.931.306** | **37.642.251.523** | **16.790.182.829** | **20.852.068.694** | - | - | - | - | - | - | |
| | *Kinh phí Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (Loại 340)* | 44.340.000.000 | 19.165.000.000 | 25.175.000.000 | 6.847.748.477 | 2.374.817.171 | 4.472.931.306 | 37.492.251.523 | 16.790.182.829 | 20.702.068.694 | | | | | | | |
| | *Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070)* | 150.000.000 | | 150.000.000 | | | | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 | | | | | | | |
| 4 | **Sở Lao động - Thương binh và Xã hội** | **164.795.500.000** | **78.998.000.000** | **85.797.500.000** | **13.945.511.673** | **5.979.279.514** | **7.966.232.159** | **102.890.831.934** | **59.305.056.779** | **43.585.775.155** | - | - | - | **47.959.156.393** | **13.713.663.707** | **34.245.492.686** | Gồm dự toán UBND tỉnh giao tại QĐ 3569/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 và QĐ 173/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 |
| | *Kinh phí Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (Loại 340)* | 25.235.000.000 | 18.301.000.000 | 6.934.000.000 | 3.624.350.694 | 3.243.943.221 | 380.407.473 | 21.610.649.306 | 15.057.056.779 | 6.553.592.527 | | | | | | | |
| | *Chi bảo đảm xã hội (Loại 370)* | 139.372.500.000 | 60.697.000.000 | 78.675.500.000 | 10.321.160.979 | 2.735.336.293 | 7.585.824.686 | 81.092.182.628 | 44.248.000.000 | 36.844.182.628 | | | | 47.959.156.393 | 13.713.663.707 | 34.245.492.686 | Chuyển nhiệm vụ sang cho Công An tỉnh do đó đề nghị thu hồi kinh phí |
| | *Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070)* | 188.000.000 | | 188.000.000 | - | | | 188.000.000 | - | 188.000.000 | | | | | | | |
| 5 | **Ban Dân tộc** | **13.255.000.000** | **4.806.000.000** | **8.449.000.000** | **677.782.486** | **567.309.349** | **110.473.137** | **12.577.217.514** | **4.238.690.651** | **8.338.526.863** | - | - | - | - | - | - | |
| - | Kinh phí Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (Loại 340) | 7.315.000.000 | 4.806.000.000 | 2.509.000.000 | 668.282.486 | 567.309.349 | 100.973.137 | 6.646.717.514 | 4.238.690.651 | 2.408.026.863 | | | | | | | |
| - | Chi bảo đảm xã hội (Loại 370) | 5.940.000.000 | | 5.940.000.000 | 9.500.000 | | 9.500.000 | 5.930.500.000 | - | 5.930.500.000 | | | | | | | |
| 6 | **Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh** | **11.012.000.000** | **1.916.000.000** | **9.096.000.000** | - | - | - | **7.807.000.000** | - | **7.807.000.000** | - | - | - | **3.205.000.000** | **1.916.000.000** | **1.289.000.000** | |
| | *Kinh phí chi sự nghiệp y tế và dân số (Loại 130)* | 11.012.000.000 | 1.916.000.000 | 9.096.000.000 | - | | | 7.807.000.000 | | 7.807.000.000 | - | | | 3.205.000.000 | 1.916.000.000 | 1.289.000.000 | Dự toán còn lại của Ban **11.012 triệu đồng** sau khi đã điều chuyển cho Sở Nội vụ tại QĐ số 882/QĐ-UBND ngày 25/3/2025 của UBND tỉnh |
| II | **SAU SẮP XẾP** | **78.000.000** | - | **78.000.000** | - | - | - | **78.000.000** | - | **78.000.000** | **546.096.128.730** | **256.966.445.240** | **289.129.683.490** | - | - | - | |
| 1 | **Sở Nông nghiệp và Môi trường** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **385.409.327.759** | **176.807.014.981** | **208.602.312.778** | - | - | - | |
| | *Kinh phí Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (Loại 340)* | | | | | | | | | | 212.206.269.759 | 135.255.014.981 | 76.951.254.778 | | | | Bao gồm 603,44 trđ đã tạm ứng chi KBNN của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| | *Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280)* | | | | | | | | | | 134.680.058.000 | 5.839.000.000 | 128.841.058.000 | | | | |

| STT | Đơn vị | Dự toán cấp tại Quyết định số 3569/QĐ-UBND và bổ sung | | | Quyết toán đến 28/02/2025 (không bao gồm kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025) | | | Điều chỉnh giảm | | | Điều chỉnh tăng | | | Kinh phí thu hồi về Ngân sách tỉnh | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | Tổng cộng | Kinh phí tự chủ | Kinh phí không thực hiện tự chủ | |
| | *Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)* | | | | | | | | | | 2.000.000.000 | | 2.000.000.000 | | | | |
| | *Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070)* | | | | | | | | | | 43.000.000 | | 43.000.000 | | | | |
| | *Chi bảo vệ môi trường (Loại 250)* | | | | | | | | | | 36.356.000.000 | 35.713.000.000 | 643.000.000 | | | | |
| | *Chi bảo đảm xã hội (Loại 370)* | | | | | | | | | | 124.000.000 | | 124.000.000 | | | | |
| 2 | **Sở Nội vụ** | **78.000.000** | - | **78.000.000** | - | - | - | **78.000.000** | - | **78.000.000** | **78.358.183.457** | **31.499.039.608** | **46.859.143.849** | - | - | - | **0** |
| | *Kinh phí Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (Loại 340)* | | | | | | | | | | 47.347.000.829 | 24.158.039.608 | 23.188.961.221 | - | | | Bao gồm 39,6 trđ đã tạm ứng chi KBNN của Sở Nội vụ (cũ) |
| | *Chi bảo đảm xã hội (Loại 370)* | | | | | | | | | | 30.823.182.628 | 7.341.000.000 | 23.482.182.628 | | | | |
| | *Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070)* | | | | | | | | | | 150.000.000 | 0 | 150.000.000 | | | | |
| | *Chi thường xuyên khác (Loại 428)* | 78.000.000 | | 78.000.000 | | | | 78.000.000 | | 78.000.000 | 38.000.000 | | 38.000.000 | | | | Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức năm 2025 cấp bổ sung tại Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 21/3/2025 của UBND tỉnh, điều chỉnh giảm 40 trđ về Sở Dân tộc và Tôn giáo |
| 3 | **Sở Dân tộc và Tôn giáo** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **14.395.117.514** | **5.482.890.651** | **8.912.226.863** | - | - | - | |
| - | *Kinh phí Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (Loại 340)* | | | | | | | | | | 14.355.117.514 | 5.482.890.651 | 8.872.226.863 | | | | Bao gồm 192,5 trđ tạm ứng chi KBNN của Ban Dân tộc |
| | *Chi thường xuyên khác (Loại 428)* | | | | | | | | | | 40.000.000 | | 40.000.000 | | | | |
| 4 | **Sở Y tế** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **64.824.000.000** | **41.925.000.000** | **22.899.000.000** | - | - | - | |
| | *Kinh phí Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (Loại 340)* | | | | | | | | | | 7.214.000.000 | 5.018.000.000 | 2.196.000.000 | | | | |
| | *Kinh phí chi bảo đảm xã hội (Loại 370)* | | | | | | | | | | 49.803.000.000 | 36.907.000.000 | 12.896.000.000 | | | | |
| | *Kinh phí chi sự nghiệp y tế và dân số (Loại 130)* | | | | | | | | | | 7.807.000.000 | | 7.807.000.000 | | | | |
| 5 | **Sở Giáo dục và Đào tạo** | - | - | - | - | - | - | - | - | - | **3.109.500.000** | **1.252.500.000** | **1.857.000.000** | - | - | - | |
| | *Kinh phí Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể (Loại 340)* | | | | | | | | | | 2.579.500.000 | 1.252.500.000 | 1.327.000.000 | | | | |
| | *Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (Loại 070)* | | | | | | | | | | 188.000.000 | | 188.000.000 | | | | |
| | *Chi bảo đảm xã hội (Loại 370)* | | | | | | | | | | 342.000.000 | | 342.000.000 | | | | |